



zhài zhǔ

债主

noun · creditor; lender

Example Sentences

Tā qiàn zhài zhǔ hěn duō qián

他欠债主很多钱。

He owes the creditor a lot of money.

Zhài zhǔ tiān tiān dǎ diàn huà cuī tā huán qián

债主天天打电话催他还钱。

The creditor calls him every day to demand repayment.

Wèi le duǒ zhài zhǔ tā bān dào le lìng yí gè chéng shì

为了躲债主，他搬到了另一个城市。

To avoid the creditor, he moved to another city.

Trace each character, then write the word on your own.

债	债	债	债	债	债	债	债	债	债	债
主	主	主	主	主	主	主	主			